

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Kiểm soát viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Ngô Minh Quý
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1



Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		617.071.994.899	493.866.826.156
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	378.376.762.071	251.645.990.184
111	1. Tiền		272.244.767.060	163.128.206.610
112	2. Các khoản tương đương tiền		106.131.995.011	88.517.783.574
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	31.197.708.333	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.197.708.333	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.929.206.853	35.029.422.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	18.828.589.928	10.836.014.853
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	6.039.076.087	6.155.006.711
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	16.245.068.985	21.196.997.200
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.183.528.147)	(3.158.596.138)
140	IV. Hàng tồn kho	010	130.527.344.139	153.738.611.764
141	1. Hàng tồn kho		133.827.533.667	154.799.263.614
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.300.189.528)	(1.060.651.850)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.040.973.503	39.452.801.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	206.835.683	170.008.005
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.177.801.111	28.284.001.115
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	7.656.336.709	10.998.792.462
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.245.071.397.996	2.134.799.507.587
220	II. Tài sản cố định		1.153.071.018.209	747.477.503.556
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.151.556.050.730	745.769.980.746
222	- Nguyên giá		1.624.198.626.413	1.168.468.044.586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(472.642.575.683)	(422.698.063.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.514.967.479	1.707.522.810
228	- Nguyên giá		2.758.388.905	2.691.365.132
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.243.421.426)	(983.842.322)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		995.632.184.778	1.293.364.408.976
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	995.632.184.778	1.293.364.408.976
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	59.114.021.007	68.138.648.597
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.782.057.889	22.798.143.320
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.572.613.624)	(564.071.465)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.254.174.002	25.818.946.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	31.517.854.857	19.374.502.016
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	5.736.319.145	6.444.444.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.862.143.392.895	2.628.666.333.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		992.832.296.951	802.392.876.979
310	I. Nợ ngắn hạn		273.125.079.946	263.492.769.109
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	33.027.186.165	36.835.083.646
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	30.757.492.466	20.095.256.776
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.057.432.919	950.749.504
314	4. Phải trả người lao động		81.568.231.196	89.210.409.287
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.411.469.346	15.782.387.133
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	98.927.434.304	5.230.825.143
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	3.662.450.011	89.498.048.521
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.713.383.539	5.890.009.099
330	II. Nợ dài hạn		719.707.217.005	538.900.107.870
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	20.896.178.946	20.444.309.585
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	687.288.151.768	504.968.295.864
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	575.918.728	276.537.203
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	13.210.965.218
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.869.311.095.944	1.826.273.456.764
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.869.311.095.944	1.826.273.456.764
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		102.517.597.195	73.969.951.216
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		84.624.956.829	31.664.538.231
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.267.230.633	178.629.163.334
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		18.095.381.347	(54.821.902.500)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		117.171.849.286	233.451.065.834
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		618.312.289.017	613.420.781.713
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.862.143.392.895	2.628.666.333.743

(Signature)

(Signature)



Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	553.295.045.322	428.190.269.998
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		553.295.045.322	428.190.269.998
11	4. Giá vốn hàng bán	24	449.509.700.373	288.018.574.618
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.785.344.949	140.171.695.380
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	29.492.080.288	16.303.372.572
22	7. Chi phí tài chính	26	52.801.966.097	20.399.284.998
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		27.411.553.659	12.989.580.096
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		711.834.569	(533.537.607)
25	9. Chi phí bán hàng	27	19.975.596.887	10.203.344.896
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	46.901.891.400	49.158.686.555
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.309.805.422	76.180.213.896
31	12. Thu nhập khác	29	237.526.160.880	202.278.384.059
32	13. Chi phí khác	30	5.761.158.476	3.015.725.502
40	14. Lợi nhuận khác		231.765.002.404	199.262.658.557
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		246.074.807.826	275.442.872.453
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	52.803.441.433	41.037.799.126
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c	1.007.506.822	(87.317.744)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>192.263.859.571</u>	<u>234.492.391.071</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		205.116.849.286	233.451.065.834
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(12.852.989.715)	1.041.325.237
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.332	2.655

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		246.074.807.826	275.442.872.453
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.262.803.315	45.728.427.995
03	- Các khoản dự phòng		14.273.011.846	1.289.515.477
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.889.836.578)	(6.021.467.308)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(241.358.785.779)	(202.582.745.407)
06	- Chi phí lãi vay		27.411.553.659	12.989.580.096
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.773.554.289	126.846.183.306
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.931.075.910)	12.653.026.597
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.971.729.947	(87.629.596.514)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		39.524.335.764	57.935.903.260
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.180.180.519)	(8.827.147.359)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.135.214.767)	(924.910.926)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.942.128.932)	(36.454.344.828)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.603.901.052)	(27.059.201.811)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.477.118.820	36.539.911.725
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(143.503.474.147)	(135.264.072.652)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		224.846.161.633	197.214.180.321
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.197.708.333)	(1.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.634.293.864	6.836.953.176
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		75.779.273.017	67.787.060.845
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		744.036.699.000	27.275.209.906
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(647.552.441.606)	(9.698.270.804)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.801.872.500)	(35.163.198.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		33.682.384.894	(17.586.258.898)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		126.938.776.731	86.740.713.672
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		251.645.990.184	164.964.958.245
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(208.004.844)	(59.681.733)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	04	<u>378.376.762.071</u>	<u>251.645.990.184</u>



Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 879.450.000.000 VND, tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, giá mù cao su trên thị trường trong nước có xu hướng giảm mạnh ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh mù cao su thành phẩm của Công ty so với năm trước. Cũng trong năm nay, Công ty thực hiện thanh lý vườn cây cao su đã hết thời gian khai thác với số lượng lớn và giá bán cao do đó lợi nhuận từ hoạt động thanh lý này tăng cao so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	54,01%	54,01%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	54,01%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tây Ninh, Việt Nam	54,01%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Cambodia	54,01%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm
- Quyền sử dụng đất		
	Theo thời gian sử dụng đất	

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Các khoản nợ vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Khoản thuế nhà thầu phải nộp của các Công ty con tại Cambodia đang tạm tính với mức thuế suất 14%. Các khoản này sẽ được thanh toán khi Công ty hoàn tất giai đoạn đầu tư và được Nhà nước Cambodia quyết toán giá trị đầu tư dự án hoàn thành.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,...., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	7.839.089.937	9.532.997.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	264.405.677.123	153.595.208.677
Các khoản tương đương tiền (*)	106.131.995.011	88.517.783.574
	<u>378.376.762.071</u>	<u>251.645.990.184</u>

(*) Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 4,8 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	31.197.708.333	31.197.708.333	14.000.000.000	14.000.000.000
	31.197.708.333	31.197.708.333	14.000.000.000	14.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị ⁽²⁾	26.263.809.000	17.509.206.000	(8.754.603.000)	26.263.809.000	34.008.265.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾	2.173.597.465		(818.010.624)	2.173.597.465		(564.071.465)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾	11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	5.874.000.000	10.181.600.000	-	5.874.000.000	10.181.600.000	-
	45.904.576.742	27.690.806.000	(9.572.613.624)	45.904.576.742	44.189.865.500	(564.071.465)

⁽¹⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.⁽²⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG), Công ty CP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.782.057.889	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.798.143.320
			22.782.057.889				22.798.143.320	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem thuyết minh số 39.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	2.587.737.081	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	3.103.916.760	-	-	-
OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	10.099.351.185	-	20.179.308	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.037.584.902	(849.300.734)	10.815.835.545	(838.540.874)
	18.828.589.928	(849.300.734)	10.836.014.853	(838.540.874)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	3.103.916.760	-	918.250.112	-

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.972.174.773	(2.972.174.773)	3.242.166.315	-
- Trả trước cho người bán khác	3.066.901.314	(982.734.906)	2.912.840.396	(976.377.848)
	6.039.076.087	(3.954.909.679)	6.155.006.711	(976.377.848)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.279.518.900	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.438.555.217	-	965.223.443	-
- Tạm ứng	2.017.585.171	-	844.327.869	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	37.308.598	-	27.305.988	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	849.231.322	-	368.115.706	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	476.052.687	-	639.167.571	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	491.048.293	-	24.414.851	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.448.294.335	-	3.359.193.540	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.379.317.734	(1.379.317.734)	1.343.677.416	(1.343.677.416)
- Phải thu Ngân hàng SHB	-	-	671.838.708	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.850.849.441	-	9.649.968.181	-
- Phải thu khác	1.256.826.187	-	2.024.245.027	-
	16.245.068.985	(1.379.317.734)	21.196.997.200	(1.343.677.416)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Cambodia	1.379.317.734	-	1.343.677.416	-
- Công ty Anmady Group	387.429.540	-	376.669.680	-
- Bà Sok Heng	526.941.906	-	520.584.848	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.972.174.773	-	-	-
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	6.183.528.147	-	3.158.596.138	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.985.444.925	-	7.601.475.317	-
Công cụ, dụng cụ	3.104.486.692	-	1.007.914.796	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.850.762.405	-	8.087.751.669	-
Thành phẩm	94.657.484.800	(3.300.189.528)	77.978.937.226	(1.060.651.850)
Hàng hoá	20.229.354.845	-	60.123.184.606	-
	133.827.533.667	(3.300.189.528)	154.799.263.614	(1.060.651.850)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	995.632.184.778	1.293.364.408.976
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	-	133.354.481.168
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	21.770.306.360	294.264.112.241
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	437.742.463.949	396.806.435.409
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	315.543.346.235	296.675.109.740
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	113.813.243.396	100.705.731.940
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	23.384.826.742	21.542.670.297
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	15.906.768.654	12.260.124.966
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	14.940.783.587	13.143.369.108
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	17.887.846.741	-
- Chi phí khai hoang	9.312.926.570	1.510.918.459
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
- Dự án Nhà máy chế biến mù Giai đoạn 1	2.553.996.724	2.553.996.724
- Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	14.627.109.876	11.567.932.420
- Chi phí khác	4.885.919.805	5.716.880.365
	995.632.184.778	1.293.364.408.976

Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty được trồng tại tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và Cambodia, dự kiến sau 06 năm sẽ đưa vào khai thác. Riêng vườn cây kiến thiết cơ bản tại Cambodia có thời gian đưa vào khai thác lâu hơn do điều kiện trồng kém thuận lợi hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	375.311.729.556	91.710.653.766	58.262.377.682	2.429.793.662	640.753.489.920	1.168.468.044.586
- Mua trong năm	248.867.273	374.536.157	2.625.890.880	296.670.741	-	3.545.965.051
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.030.311.689	-	-	-	420.659.421.605	437.689.733.294
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	(1.028.324.327)	-	(9.210.559.503)	(10.799.383.830)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	7.868.749.167	890.107.590	870.840.685	3.724.527	15.660.845.343	25.294.267.312
Số dư cuối năm	400.459.657.685	92.414.797.513	60.730.784.920	2.730.188.930	1.067.863.197.365	1.624.198.626.413
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	187.467.962.480	56.737.656.934	51.994.075.877	2.309.810.858	124.188.557.691	422.698.063.840
- Khấu hao trong năm	19.197.223.392	2.818.182.117	2.313.543.073	96.416.452	31.596.414.543	56.021.779.577
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	(1.028.324.327)	-	(9.208.254.234)	(10.797.078.561)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	3.280.298.176	103.051.567	799.238.196	2.103.822	535.119.066	4.719.810.827
Số dư cuối năm	209.945.484.048	59.098.390.618	54.078.532.819	2.408.331.132	147.111.837.066	472.642.575.683
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	187.843.767.076	34.972.996.832	6.268.301.805	119.982.804	516.564.932.229	745.769.980.746
Tại ngày cuối năm	190.514.173.637	33.316.406.895	6.652.252.101	321.857.798	920.751.360.299	1.151.556.050.730
<i>Trong đó:</i>						
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				1.123.050.215.935	VND	
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				198.160.507.268	VND	

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.731.502.341	959.862.791	2.691.365.132
- Mua trong năm	-	-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	49.461.700	17.562.073	67.023.773
Số dư cuối năm	1.780.964.041	977.424.864	2.758.388.905
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	597.297.783	386.544.539	983.842.322
- Khấu hao trong năm	177.868.888	63.154.850	241.023.738
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm (*)	17.289.790	1.265.576	18.555.366
Số dư cuối năm	792.456.461	450.964.965	1.243.421.426
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.134.204.558	573.318.252	1.707.522.810
Tại ngày cuối năm	988.507.580	526.459.899	1.514.967.479

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	36.779.421	4.395.975
Chi phí sửa chữa	-	23.295.327
Chi phí bảo hiểm	39.399.231	37.495.977
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	130.657.031	104.820.726
	206.835.683	170.008.005
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	5.617.863.295	2.543.321.147
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.644.487.220	10.778.018.501
Chi phí nghiên cứu đề tài khoa học chưa quyết toán	-	2.387.353.662
Chi phí vật tư ở các nông trường	-	1.287.082.960
Chi phí làm sỏ đất	3.045.634.711	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.209.869.631	2.378.725.746
	31.517.854.857	19.374.502.016

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	4.366.941.870	107.145.600
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Mai Thành	18.621.656.000	-
Các đối tượng khác	7.768.894.596	19.988.111.176
	30.757.492.466	20.095.256.776

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Piseth Lykung	4.139.704.388	4.139.704.388	4.815.314.301	4.815.314.301
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	8.496.104.211	8.496.104.211	3.684.953.773	3.684.953.773
- Công ty Cổ phần Phân bón Sông Gianh	4.903.764.672	4.903.764.672	3.081.552.731	3.081.552.731
- Công ty TNHH Ta Mchas Sre	-	-	900.915.823	900.915.823
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.118.654.467	2.118.654.467	2.109.511.505	2.109.511.505
- Công ty TNHH Dokraco	594.215.336	594.215.336	4.463.283.859	4.463.283.859
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	1.757.032.780	1.757.032.780	9.676.879.067	9.676.879.067
- Công ty Cổ phần Phân bón Quế Lâm	2.439.730.157	2.439.730.157	-	-
- Sim-C Impex Co., Ltd	1.558.264.481	1.558.264.481	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	7.019.715.673	7.019.715.673	8.102.672.587	8.102.672.587
	33.027.186.165	33.027.186.165	36.835.083.646	36.835.083.646

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	802.183.096	18.035.052.297	18.026.696.810	-	-	810.538.583
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	7.133.779.106	7.133.779.106	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.458.284.617	34.428.098	52.803.441.433	44.942.128.932	872.675	1.608.575.052	46.903.709
Thuế Thu nhập cá nhân	1.459.111.547	84.909.430	2.492.429.755	3.179.580.455	(652.952)	2.297.945.069	235.939.300
Thuế Tài nguyên	-	16.540.739	121.211.544	128.071.112	-	-	9.681.171
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	81.396.298	-	10.205.130.148	12.869.507.543	6.659.053	3.693.484.796	954.370.156
Các loại thuế khác	-	12.688.141	2.859.446.342	2.928.667.279	201.004	56.331.792	-
	10.998.792.462	950.749.504	93.650.490.625	89.208.431.237	7.079.780	7.656.336.709	2.057.432.919

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.669.019.121	12.393.239.736
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	852.086.641	2.355.421.943
- Chi phí phải trả khác	890.363.584	1.033.725.454
	<u>3.411.469.346</u>	<u>15.782.387.133</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.817.370.000	156.115.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.719.429.500	14.802.000
- Phải trả lãi vay	29.350.381	28.790.874
- Bảo hành công trình	2.261.540.637	1.414.306.652
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	570.437.032	1.012.762.810
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	723.569.111	798.310.164
	<u>98.927.434.304</u>	<u>5.230.825.143</u>
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	20.896.178.946	20.444.309.585
	<u>20.896.178.946</u>	<u>20.444.309.585</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm			31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	5.684.011.500	5.684.011.500	2.342.152.800	5.808.869.950	106.258.180	2.323.552.530	2.323.552.530
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾	5.684.011.500	5.684.011.500	2.342.152.800	5.808.869.950	106.258.180	2.323.552.530	2.323.552.530
Nợ dài hạn đến hạn trả	83.814.037.021	83.814.037.021	2.535.350.781	86.314.998.520	1.304.508.199	1.338.897.481	1.338.897.481
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	1.468.789.091	1.468.789.091	35.681.481	165.573.091	-	1.338.897.481	1.338.897.481
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	82.345.247.930	82.345.247.930	2.499.669.300	86.149.425.429	1.304.508.199	-	-
	89.498.048.521	89.498.048.521	4.877.503.581	92.123.868.470	1.410.766.379	3.662.450.011	3.662.450.011
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	16.867.840.809	16.867.840.809	1.478.162.057	1.504.461.091	-	16.841.541.775	16.841.541.775
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	571.914.492.076	571.914.492.076	726.362.555.059	640.239.110.565	13.747.570.904	671.785.507.474	671.785.507.474
	588.782.332.885	588.782.332.885	727.840.717.116	641.743.571.656	13.747.570.904	688.627.049.249	688.627.049.249
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(83.814.037.021)	(83.814.037.021)				(1.338.897.481)	(1.338.897.481)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	504.968.295.864	504.968.295.864				687.288.151.768	687.288.151.768

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 141/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 12/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất số 000014 cấp ngày 07/08/2018 tại Xã Roveang, Huyện Preah Vihear, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 100.000,00 USD tương đương 2.323.552.530 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng sau:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng trung hạn số HĐ 0200046457/144/2016/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm;
 - Thời hạn cho vay: 3 năm;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.617.641.007 VND, giá trị nợ phải trả trong năm tới là 1.338.897.481 VND.
- 2.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng : 38.150.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH TMV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
 - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - Lãi suất cho vay: 8,75%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 13.223.900.768 VND, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2021.
- (3) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 3.1 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 160/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 7.500 hecta Cao su tại Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 148/2018/HDTCPN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại Ngân hàng.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 16.450.000,00 USD tương đương với 382.224.391.185 VND.

3.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và Đầu tư trồng mới, chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty với các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp các quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTG-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho các nghĩa vụ tại Ngân hàng.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 12.462.000,00 USD tương đương 289.561.116.289 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	81.000.365.488	-	39.016.418.643	621.181.519.916	1.669.787.326.317
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	233.451.065.834	1.041.325.237	234.492.391.071
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.178.000.000)	-	(35.178.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	31.664.538.231	(31.036.956.829)	-	627.581.402
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30.398.561.282)	-	(30.398.561.282)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	2.775.196.968	(2.775.190.368)	6.600
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	(7.030.414.272)	-	-	(6.026.873.072)	(13.057.287.344)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	73.969.951.216	31.664.538.231	178.629.163.334	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	73.969.951.216	31.664.538.231	178.629.163.334	613.420.781.713	1.826.273.456.764
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	205.116.849.286	(12.852.989.715)	192.263.859.571
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(61.561.500.000)	-	(61.561.500.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	-	(87.945.000.000)	-	(87.945.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	53.588.000.000	(53.588.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(41.155.195.492)	-	(41.155.195.492)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	23.681.884.123	-	-	19.714.259.671	43.396.143.794
Hợp nhất kinh doanh	-	-	4.865.761.856	(627.581.402)	(4.229.086.495)	(1.969.762.652)	(1.960.668.693)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	102.517.597.195	84.624.956.829	135.267.230.633	618.312.289.017	1.869.311.095.944

⁽¹⁾ Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

⁽²⁾ Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	100	879.450.000.000	100

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	53.588.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.155.195.492
Chi trả cổ tức (bằng 7%/Vốn điều lệ)	61.561.500.000

(*) Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 206/QĐ-HĐQTCSSTB ngày 12/11/2018 (10%/Vốn điều lệ).

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	879.450.000.000	879.450.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	879.450.000.000	879.450.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	14.802.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	149.506.500.000	35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	61.561.500.000	35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	87.945.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(62.801.872.500)	(35.163.198.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(61.523.130.500)	(35.163.198.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(1.278.742.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	86.719.429.500	14.802.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a) Tài sản nhận giữ hộ			
- Mũ cao su khách hàng gửi kho	(tấn)	-	893,9
- Mũ cao su nhận gia công	(tấn)	-	24,3
b) Ngoại tệ các loại			
		31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.840.732,37	2.259.442,44

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán mù cao su	543.821.471.189	419.618.695.824
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	485.285.684	456.291.175
Doanh thu gia công	8.988.288.449	8.115.282.999
	553.295.045.322	428.190.269.998
Doanh thu đối với các bên liên quan	51.764.591.196	53.863.729.113
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn mù cao su	439.720.069.361	279.586.801.895
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	586.080.813	482.255.876
Giá vốn gia công	6.964.012.521	6.888.864.997
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.239.537.678	1.060.651.850
	449.509.700.373	288.018.574.618

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.401.244.738	5.037.352.693
Lãi chậm thanh toán	672.589.641	497.150.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.426.862.000	1.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.814.565.446	3.462.103.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.176.818.463	6.226.766.016
	29.492.080.288	16.303.372.572

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.411.553.659	12.989.580.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.092.590.109	6.654.914.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.286.981.885	205.298.708
Dự phòng tổn thất đầu tư	9.008.542.159	542.961.332
Chi phí tài chính khác	2.298.285	6.530.000
	52.801.966.097	20.399.284.998

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.549.242.385	2.234.440.232
Chi phí nhân công	1.245.518.789	627.397.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.896.803.878	7.292.349.200
Chi phí khác bằng tiền	7.284.031.835	49.158.182
	19.975.596.887	10.203.344.896

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.439.914.588	1.855.148.616
Chi phí nhân công	26.916.924.061	26.163.454.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.138.027.640	1.989.249.995
Thuế, phí, lệ phí	1.488.134.560	608.338.693
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.957.135.496	(305.994.329)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.981.088.233	3.744.932.052
Chi phí khác bằng tiền	6.980.666.822	15.103.557.253
	46.901.891.400	49.158.686.555

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	400.818.178	9.530.727
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	227.287.171.200	192.881.664.320
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	2.130.855.094	4.322.985.274
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	155.250.000	155.250.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	509.209.657	1.450.531.197
Tiền thuê nhà của CBCNV	92.527.272	89.945.455
Thu nhập từ khám chữa bệnh	514.082.159	280.225.420
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	768.894.000	-
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	110.200.000	-
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	2.492.900.627	695.177.266
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ không phải trả	-	683.000.000
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su	-	568.588.113
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	73.700.598	95.630.210
Thu nhập từ bán cây xà cừ	360.080.000	-
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, cùi bao bì	440.342.354	744.581.200
Thu nhập từ tài sản thừa	450.138.734	-
Thu nhập từ bồi thường dự án đường DT 794	1.042.942.010	-
Thu nhập khác	697.048.997	301.274.877
	237.526.160.880	202.278.384.059
Thu nhập khác đối với các bên liên quan	144.223.173.536	127.194.371.572

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý 403,13 ha cao su với tổng giá bán là 227.578.779.447 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 9.210.559.503 VND, hao mòn lũy kế là 9.028.254.234 VND, chi phí thanh lý là 291.608.247 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 227.287.171.200 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	5.188.506.948	734.940.485
Lãi chậm nộp thuế	1.226.554	6.543.014
Thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	155.250.000	215.250.000
Tiền thuế đất phải nộp bổ sung (2012-2016)	-	1.420.867.442
Chi phí khác	416.174.974	638.124.561
	5.761.158.476	3.015.725.502

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	47.418.208.007	40.455.008.290
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	96.630.273	582.790.836
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47.514.838.280	41.037.799.126
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.288.603.153	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(9.423.856.519)	(14.006.886.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(44.942.128.932)	(36.454.344.828)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	872.675	(424.525)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.561.671.343)	(9.423.856.519)

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số dư đầu năm	6.444.444.442	6.080.589.495
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.193.124	472.717.416
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(709.318.421)	(108.862.469)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.736.319.145	6.444.444.442

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	575.918.728	276.537.203
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	575.918.728	276.537.203

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	709.318.421	108.862.469
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.193.124)	(472.717.416)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	299.381.525	276.537.203
	1.007.506.822	(87.317.744)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	205.116.849.286	233.451.065.834
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	205.116.849.286	233.451.065.834
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.332	2.655

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.253.975.981	80.862.366.037
Chi phí nhân công	222.642.890.864	198.946.444.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.131.781.082	18.519.890.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.647.861.065	10.659.860.287
Chi phí khác bằng tiền	28.617.508.512	35.040.111.077
	383.294.017.505	344.028.672.300

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	251.645.990.184	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.073.658.913	(2.228.618.468)	32.033.012.053	(2.182.218.290)
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	14.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	-	32.137.809.000	-
	476.785.938.317	(2.228.618.468)	329.816.811.237	(2.182.218.290)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			690.950.601.779	594.466.344.385
Phải trả người bán, phải trả khác			152.850.799.415	62.510.218.374
Chi phí phải trả			3.411.469.346	15.782.387.133
			847.212.870.540	672.758.949.892

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	378.376.762.071	-	-	378.376.762.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.845.040.445	-	-	32.845.040.445
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
	442.419.510.849	-	-	442.419.510.849
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.645.990.184	-	-	251.645.990.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.850.793.763	-	-	29.850.793.763
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	295.496.783.947	-	-	295.496.783.947

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	3.662.450.011	184.619.136.911	502.669.014.857	690.950.601.779
Phải trả người bán, phải trả khác	131.954.620.469	20.896.178.946	-	152.850.799.415
Chi phí phải trả	3.411.469.346	-	-	3.411.469.346
	139.028.539.826	205.515.315.857	502.669.014.857	847.212.870.540
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	89.498.048.521	-	504.968.295.864	594.466.344.385
Phải trả người bán, phải trả khác	42.065.908.789	20.444.309.585	-	62.510.218.374
Chi phí phải trả	15.782.387.133	-	-	15.782.387.133
	147.346.344.443	20.444.309.585	504.968.295.864	672.758.949.892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT.

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	726.041.678.487	27.275.209.906
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	3.396.521.050	29.349.420
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	642.476.330.122	6.513.131.659
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	2.892.497.866	-

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	401.874.161.659	231.629.229.263	(80.208.345.600)	553.295.045.322
Tài sản bộ phận	2.717.186.444.819	2.598.378.477.011	(2.459.157.848.080)	2.856.407.073.750
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.626.812.815	122.876.661.332	-	143.503.474.147
Tổng tài sản	<u>2.717.186.444.819</u>	<u>2.598.378.477.011</u>	<u>(2.459.157.848.080)</u>	<u>2.856.407.073.750</u>
Tổng nợ phải trả	234.282.251.102	1.235.049.496.483	(476.499.450.634)	992.832.296.951

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		51.764.591.196	53.863.729.113
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	41.061.336.069	47.215.452.513
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	10.701.003.600	5.810.112.000
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Cao su	Cùng tập đoàn	2.251.527	838.164.600

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		567.524.620	1.342.366.364
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	46.642.620	-
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	260.882.000	31.266.364
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty	-	7.100.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng tập đoàn	-	220.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	260.000.000	1.084.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	1.322.515.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	74.030.000	-
- Tạp chí Cao su	Cùng Tập đoàn	125.873.000	-
Bán cao su thanh lý		144.223.173.536	127.194.371.572
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	27.125.381.566	16.781.727.040
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Tập đoàn	-	31.572.178.567
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	21.189.700.563
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	27.490.177.829	14.245.097.093
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	24.452.643.092	14.264.702.451
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	41.811.113.975	29.140.965.858
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	23.343.857.074	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.426.862.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	1.346.862.000	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.103.916.760	918.250.112
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.103.916.760	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	-	918.250.112
Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.410.000	-
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	30.410.000	-
Phải thu khác		-	1.279.518.900
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	-	1.279.518.900
Người mua trả tiền trước		-	6.354.600.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	6.354.600.000
Phải trả khác		86.590.553.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	86.590.553.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	483.326.000	409.833.676
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.238.854.276	1.242.812.054

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.






Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

